

# DI DÂN ĐẾN VÙNG ĐẤT MỚI TÂY NAM BỘ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ NGƯỜI VIỆT VÀ NGƯỜI HOA

**Đỗ Kim Trường<sup>1</sup>**

## **1. Khái quát vùng đất Tây Nam bộ và công cuộc mở đất của người Việt**

Trước khi có sự hiện diện của các nhóm lưu dân người Việt, vùng đất Nam bộ ngày nay nói chung và Tây Nam bộ nói riêng là bồn trũng thêm lục địa. Do tác động bồi đắp phù sa của các con sông lớn dẫn đến sự hình thành châu thổ sông Cửu Long. Trong đó vùng Đồng Tháp Mười và khu Tứ giác Long Xuyên trước thế kỷ XII là tiêu biểu cho diện mạo khu vực<sup>2</sup>. Mãi đến thế kỷ XIII (năm 1296 – 1297), Chu Đạt Quan trong chuyến công du đến xứ Chân Lạp, khi tiếp cận phía đông vùng đất này (tức Đông Nam bộ nay) đã ghi chép trong ký sự của mình cảnh hoang sơ với cỏ thụ rậm rạp, trau rừng hàng trăm nghìn con, tre rừng đặng đặc, lúa trời (lúa ma) rờn rờn<sup>3</sup>. Miền Đông địa hình cao ráo với nhiều giong gò nhưng cách nay hơn 700 năm vẫn còn là hoang địa, miền Tây Nam bộ trũng thấp nên nhiều nơi chắc chắn chưa có dấu chân người. Quốc gia cổ Phù Nam (thế kỷ I – VII) rồi Chân Lạp (thế kỷ VII – XVII) trên thực tế cư dân chỉ tập trung ở các đô thị như thành Đặc Mục (Vyadhapura - thuộc tỉnh Preyvang, Campuchia ngày nay) hay cảng thị Óc Eo (Thoại Sơn, An Giang)<sup>4</sup>. Phần lớn vùng đất Tây Nam bộ lúc bấy giờ trên danh nghĩa thuộc Chân Lạp nhưng do nhiều nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan<sup>5</sup> nên “nhà nước Chân Lạp chưa bao giờ khẳng định được một cách đầy đủ quyền lực của mình ở vùng đất Thủy Chân Lạp [Nam bộ - TG], mặc dù trên danh nghĩa họ là người quản lý, vùng đất này vì thế mà trở thành hoang sơ, hầu như chưa có người khai thác.”<sup>6</sup>

Công cuộc mở đất Tây Nam bộ diễn ra dưới nhiều phương thức<sup>7</sup> nhưng tựu trung lại bằng hai cách: nhân dân tự tiến hành và nhà nước tổ chức. Trong đó “dân đi trước, nhà nước theo sau” là phương châm chính. Các nhóm lưu dân người Việt do tránh nạn chiến

---

<sup>1</sup> *Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Đồng Tháp. Email: kimtruong.do@gmail.com*

<sup>2</sup> Xin xem thêm: Trương Thị Kim Chuyên (Chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, Tập I, Điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, từ tr 79 – 83. Huỳnh Lứa (Chủ biên) (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, từ tr 17 – 20.

<sup>3</sup> Xin xem: Chu Đạt Quan (2017), *Chân Lạp phong thổ ký*, Hà Văn Tấn dịch, DT books – Nxb Thế giới, tr53 – 54.

<sup>4</sup> Xin xem: Đặng Văn Thắng (Chủ biên) (2016), *Các tiểu quốc thuộc vương quốc Phù Nam ở Nam Bộ*, Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, từ tr 1 – 10.

<sup>5</sup> Về khách quan: sự trỗi dậy của Hậu Phù Nam (tiểu quốc Aninditapura do Baladitya trị vì), sự xâm lược của Java trong các năm 774 và 787. Về chủ quan: Chân Lạp bị phân hóa thành hai miền lãnh thổ Lục và Thủy Chân Lạp, Chính quyền Chân Lạp không chú trọng phát triển và không đủ năng lực khai thác vùng đất Nam bộ mà chỉ tập trung vùng đất trung tâm là khu vực Biển Hồ. Theo: Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, Tập IV, Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, từ tr 28 – 33.

<sup>6</sup> Nguyễn Quang Ngọc, Sđd, tr 32.

<sup>7</sup> Theo Nguyễn Bá Diên thụ đặc lãnh thổ gồm bốn phương thức: Thụ đặc lãnh thổ do tác động tự nhiên; do chuyển nhượng; theo thời hiệu; do chiếm hữu. Theo Phan Huy Lê, ngoài bốn loại kể trên còn có phương thức thứ năm là thụ đặc bằng xâm chiếm. Dẫn theo Đỗ Quỳnh Nga (2013), *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, tr 223 – 224.

tranh phong kiến: Nội chiến Nam Bắc triều (1545 – 1592), chiến tranh Trịnh – Nguyễn (1627 – 1672), chiến tranh Tây Sơn – chúa Nguyễn, ... đã di cư tự phát. Cũng như các đợt di dân trước đó trong lịch sử, họ rời bỏ cố hương tìm đến phương Nam<sup>8</sup>, chứ không ở lại vùng “Đất Tổ” hay “Đông tiến” (ra biển) hoặc “Tây tiến” (Ai Lao), cùng với số ít cư dân bản địa và các tộc người Hoa, Chăm khai phá đất đai, lập làng, tổ chức cuộc sống hòa bình. Ban đầu, lưu dân Việt sống xen kẽ với người Chân Lạp, mở mang ruộng đất, “nhưng người Chân Lạp không muốn sống chung với người thuộc văn hóa khác và thuộc một nước mạnh hơn mình, nên hễ người Việt tiến đến đâu thì họ lánh đi nơi khác, không tranh giành, ngăn trở.”<sup>9</sup> Trong cộng đồng dân cư trên vùng đất mới, người Việt giữ vai trò chủ thể, chiếm hữu lâu dài và liên tục (theo thời hiệu) dần dần trở thành chủ nhân nơi đây<sup>10</sup>. Từ tiền đề này giúp cho chúa Nguyễn sau đó thiết lập các đơn vị hành chính buổi đầu là nậu, man, thuộc, về sau là thôn, xã, tổng, huyện, ... Lịch sử hình thành các làng cổ ghi chép trong *Gia Định thành thông chí*, *Đại Nam nhất thống chí* đã xác thực vấn đề.

Từ những thôn, làng trù phú nơi quê mới đã tạo thêm sức hút cho các đợt di dân tiếp theo của người Việt từ Đàng Ngoài kéo vào, với ước mong có cuộc sống khá hơn và cũng tránh được nạn tham quan ô lại cùng nạn đói triền miên chốn quê cũ. Hàng loạt trận đói các năm 1557, 1559, 1570, 1571, 1572, 1577 là những minh chứng<sup>11</sup>.

Tiến trình mở đất Nam bộ được các chúa Nguyễn lần lượt xác lập chủ quyền một cách hợp pháp. Trong đó, Tây Nam bộ là khu vực cuối cùng được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong và công cuộc này diễn ra qua ba mốc thời gian: năm 1679 với vùng Lôi Lạp (Tiền Giang nay), 1708 với Hà Tiên và 1757 tiếp nhận Tầm Phong Long (vùng đất từ bắc Hà Tiên qua Châu Đốc, Sa Đéc, xuống tận bờ biển Bạc Liêu) từ vua Chân Lạp Nặc Tôn.

Từ tiến trình trên có thể đưa đến nhận định: Năm 1679 là mốc mở đầu cho cuộc khai phá đất đai của lưu dân người Việt ở Tây Nam bộ, năm 1708 với việc sáp nhập Hà Tiên đã mang lại cho chính quyền Đàng Trong một vùng lãnh thổ rộng lớn và giàu có, năm 1757 khi tiếp nhận Tầm Phong Long đánh dấu sự hoàn thành công cuộc mở đất của các chúa Nguyễn mà Nguyễn Hoàng là người tiên phong của quá trình. Đánh giá về vấn đề này, có ý kiến kết luận: “Nguyễn Hoàng chỉ mới mở đất đến Phú Yên, nhưng đó là bước khởi đầu rất quan trọng để các chúa Nguyễn sau đó tiếp nối, đến giữa thế kỷ XVIII thì mở cõi vào đến tận đồng bằng sông Cửu Long. Về mặt này có thể lấy một niên đại cụ thể là năm 1757 khi toàn bộ vùng đất Nam Bộ được sáp nhập vào đất Đàng Trong thời các chúa Nguyễn. Đến đây lãnh thổ của nước Đại Việt bao gồm Đàng Trong và Đàng Ngoài

---

<sup>8</sup> Về lý do các nhóm lưu dân người Việt chọn vùng đất phương Nam chứ không phải ở lại vùng “Đất Tổ” hay Tây tiến (sang Ai Lao), Đông tiến (ra biển) xin xem thêm: Đỗ Kim Trường, 455 năm nhìn lại buổi đầu dựng nghiệp của chúa Nguyễn Hoàng, trong: GS. Phan Huy Lê – PGS. TS. Đỗ Bang (Đồng chủ biên) (2014), *Nguyễn Hoàng – Người mở cõi*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, tr 357 – 362.

<sup>9</sup> Phan Khoang (2016), *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 – 1777 (Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam)*, Sách Khai Tâm – Nxb Khoa học xã hội, tr 308.

<sup>10</sup> Một nghiên cứu mới đây trên bình diện hẹp vùng biển Nam bộ cũng có kết luận tương tự: “Về góc độ cộng đồng tộc người có cộng đồng người Việt, người Khmer, người Hoa. Người Việt là dân tộc đa số, có mặt đều khắp vùng biển, đảo, là lực lượng lao động chủ lực trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.” Xin xem: Phan Thị Yến Tuyết (2016), *Đời sống xã hội – kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr 56.

<sup>11</sup> GS.Trương Hữu Quýnh-GS.Đình Xuân Lâm-PGS.Lê Mậu Hãn (2001), *Đại cương lịch sử Việt Nam. Toàn tập*, Nxb Giáo dục, tr. 340.

về cơ bản gần như lãnh thổ Việt Nam hiện nay kể cả đất liền, hải đảo ven bờ và hai quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa. Có thể nói, đây là mốc xác lập lãnh thổ quốc gia – dân tộc của nước Đại Việt – Việt Nam.”<sup>12</sup>

## 2. Người Hoa đến vùng đất mới Tây Nam bộ

Vùng Tây Nam bộ ở các thế kỷ XVI – XVII, sau lưu dân người Việt, một số nhóm người Hoa cũng đã đến đây, nhưng chưa phải theo những đợt di dân lớn. Họ cùng với người Việt và Khmer, Chăm, ... tổ chức cuộc sống an hòa và giao hảo.

Nguyên nhân người Hoa đến Nam bộ nói chung và Tây Nam bộ nói riêng xuất phát từ vấn đề chính trị và kinh tế. Theo lịch sử Trung Quốc, năm 1644 bộ tộc Mãn Thanh đánh bại Lý Tự Thành, lập ra nhà Thanh, thống trị Trung Hoa. Một số di thần nhà Minh chủ trương “phản Thanh, phục Minh” với mong muốn lật đổ chính quyền người Mãn để khôi phục lại Minh triều. Bị đàn áp khốc liệt, số quan lại cũ của nhà Minh chạy sang nước ta. Có thể xem đây là đợt di dân lớn đầu tiên có tổ chức của người Hoa sang Việt Nam. Họ Mạc trong gia phả đã cho biết nguyên do đến Hà Tiên như sau: “Cuối thời nhà Minh, đất Trung Quốc đại loạn, Mạc Thái Công huy Cứu [tức Mạc Cửu – TG] người Lô Châu, sinh ngày 8 tháng 5 năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Lịch nhà Minh năm thứ chín [năm 1655 – TG], do không chịu được sự nhiễu loạn của giặc Hồ [chỉ người Mãn Thanh – TG], bèn vượt biển đi về phương Nam, trú ngụ ở Chân Lạp [ở đây chỉ trấn Hà Tiên – TG]. Sự kiện này xảy ra vào năm Tân Hợi [năm 1671 – TG].”<sup>13</sup>

Chúng cứ thứ hai, *Thực lục* chép: “Kỷ mùi, năm thứ 31 [1679], mùa xuân, tháng giêng, tướng cũ nhà Minh là Long Môn tổng binh Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến, Cao Lô Liêm, Tổng binh Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng, tự trần là bộ thần nhà Minh, nghĩa không chịu làm tôi nhà Thanh, nên dâng để xin làm tôi tớ.”<sup>14</sup> Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần sau khi họp bàn đã thuận cho. Theo đó, Dương Ngạn Địch về Mỹ Tho còn Trần Thượng Xuyên lên Đồng Nai.

Tại sao chúa Nguyễn cho phép người Hoa được cư trú? Do cần lực lượng của các di thần nhà Minh để khai phá vùng đất mới nên chính quyền Đàng Trong đã chấp thuận cho họ cư trú. Qua đó vừa loại bỏ nguy cơ “dấy loạn” trong bước đường cùng của nhóm cựu thần nhà Minh, vừa có thể dựa vào họ để tạo thêm nguồn lực trong cuộc tranh chấp với Tây Sơn. Đó là một sách lược khôn khéo của họ Nguyễn.

Sau khi Mỹ Tho đại phố, Nông Nại đại phố và Hà Tiên trấn trở thành nơi phồn hoa đô hội, qua các thương nhân có dịp đến buôn bán trao đổi hàng hóa, nhất là sau chuyến đi của danh tăng Thích Đại Sán năm Ất Hợi (1695), sự hấp dẫn về tiềm năng khai thác của xứ Đàng Trong, sự thân thiện của người dân, chính sách nhu viễn của các chúa Nguyễn

<sup>12</sup> GS Phan Huy Lê – PGS TS Đỗ Bang, Sđd, tr 534.

<sup>13</sup> Đinh Đức hầu Vũ Thế Dinh (2006), *Mạc thị gia phả*, bản dịch Nguyễn Khắc Thuần, Nxb Giáo dục, tr 14.

<sup>14</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập một, Nxb Giáo dục, tr 91. Vấn đề này trong Phủ biên tạp lục cũng chép tương tự. Xin xem: Lê Quý Đôn (1972), *Pủ biên tạp lục, Tập I, Quyển 1, 2, 3*, bản dịch Lê Xuân Giáo, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, tr 95 – 96.

đã thu hút những đợt di dân mới từ Trung Quốc với ý muốn sinh cơ lập nghiệp tại đây, tức xuất phát từ động cơ kinh tế<sup>15</sup>.

### 3. Thành phần dân cư người Việt và người Hoa đến vùng đất mới Tây Nam bộ

Lưu dân người Việt đến vùng đất Tây Nam bộ đa số là nông dân nghèo. Do tệ tham quan ô lại, cường hào địa chủ áp bức bóc lột, lại thêm giặc cướp nổi lên khắp nơi đã đẩy tình cảnh người nông dân đến chỗ khốn cùng. Truyền khẩu dân gian: “Con ơi nhớ lấy câu này. Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan” là minh chứng cho bối cảnh xã hội Việt Nam những năm cuối thế kỷ XVI đầu XVII.

Trong bối cảnh đó, các cuộc chiến tranh giữa các thế lực phong kiến như trên đã nêu khiến người nông dân buộc phải lìa cố hương vào vùng đất mới phương Nam để mưu sinh. Họ đi một mình, hoặc cùng gia đình hay những người hàng xóm. Lịch sử hình thành thôn Long Khánh (Hồng Ngự, Đồng Tháp) do thân tộc họ Hồ từ vùng Thuận Quảng vào xây dựng nên, thôn Bả Canh (nay là Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp) do Tiền hiền Nguyễn Tú tổ chức cho người đồng hương Bình Định khẩn hoang buổi đầu là chứng cứ.

Cùng với nông dân nghèo, “trong lớp lưu dân người Việt đến đây còn phải kể đến những người trốn tránh binh dịch, những tù nhân bị lưu đày, những binh lính đào ngũ hoặc giải ngũ, những thầy lang, thầy đồ nghèo, ... kể cả những người vốn đã giàu có nhưng vẫn muốn tìm nơi đất mới để mở rộng công việc làm ăn.”<sup>16</sup> Trường hợp gia đình ông Đỗ Công Tường (Ông Câu Lãnh) là một ví dụ. Gia phả của ông cho biết: “Ông Đỗ Công Tường người gốc miền Trung, theo gia đình di cư vào Nam thời các chúa Nguyễn. Cha ông tên Đỗ Văn Văn vốn dòng dõi nho gia, vào Nam ở tại vùng Rạch Chanh...”<sup>17</sup>

Thành phần của các nhóm lưu dân người Việt đến Tây Nam bộ gồm nông dân nghèo, thợ thủ công, binh lính tại và giải ngũ, tội phạm triều đình bị phát vãng, nhà nho, thầy lang và có cả một số người giàu có. Người nghèo đến vùng đất mới để tìm sinh kế, người giàu muốn kiếm thêm cơ hội cho việc làm ăn. Điểm chung của họ là hy vọng một tương lai sáng sủa hơn, khả dĩ có thể thay đổi cuộc đời, phát triển cơ nghiệp. Họ giao hảo thân thiện với số ít cư dân bản địa (Khmer), các tộc người đến sau (Hoa, Chăm), chăm chỉ làm ăn, tôn trọng lễ nghĩa, mến khách, qua đó hình thành nên tính cách riêng biệt của người Nam bộ so với các vùng miền khác trên đất nước Việt Nam. Đó là sự phóng khoáng, hào hiệp trượng nghĩa, trọng đức khinh tài, tính ngang tàng, thể hiện qua những nét khí khái: “giữa đường thấy chuyện bất bình chẳng tha” (Nguyễn Đình Chiểu) hay “đọc ngang nào biết trên đầu có ai” (Nguyễn Du).

Người Hoa đến Việt Nam từ rất sớm. Một nghiên cứu gần đây đã cho biết: “Người Trung Quốc bắt đầu di cư vào Việt Nam từ thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Trong hai thiên niên kỷ kể từ đó, nhiều làn sóng người Trung Quốc gồm: quan, lính, dân thường, tội

---

<sup>15</sup> Về nguyên nhân người Hoa đến Nam bộ trong đó có Tây và Đông Nam bộ có thể tham khảo thêm trong: Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương (2010), *Người Hoa ở Bình Dương - Lịch sử và hiện trạng*, mục: Sự hình thành các nhóm cộng đồng người Hoa ở miền Nam, tr 20 – 34. <http://www.sugia.vn/> Truy cập ngày 31/03/2018.

<sup>16</sup> Huỳnh Lứa, Sđd, tr 42.

<sup>17</sup> Ủy ban Nhân dân Thành phố Cao Lãnh – Ban Quản lý đền thờ Ông Bà Đỗ Công Tường (2014), *Ông Bà Đỗ Công Tường và Thành phố Cao Lãnh*, Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp xuất bản, tr 16.

phạm, ... đã đến định cư tại Việt Nam. Nhiều người kết hôn với người Việt Nam và con cháu họ trở thành người Việt Nam. Từ đó về sau rải rác có một số người Trung Quốc đến Việt Nam nhưng không nhiều để tạo thành làn sóng di dân.”<sup>18</sup> Trước đó, trong một chuyên khảo về người Hoa ghi nhận: “Những người Trung Hoa từ miền Duyên hải phía Nam Trung Hoa di cư đến miền Nam Việt Nam từ khá sớm, ít nhất là vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVII và kéo dài nhiều thế kỷ sau đó, cho đến khi nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa được thành lập vào năm 1949.”<sup>19</sup>

Thời Trịnh – Nguyễn, còn có các đoàn nhà sư đến từ phương Bắc như phái Tào Động, phái Liên Tôn, Tổ Nguyên Thiệu, Tổ Liễu Quán<sup>20</sup> sang truyền giáo, mở đường cho các thương nhân trên hải trình Trung Hoa – Đàng Ngoài, Trung Hoa – Đàng Trong.

Trong các nhóm người Hoa đến Nam bộ tiêu biểu nhất là Mạc Cửu và Dương Ngạn Địch – Trần Thượng Xuyên như trên đã nêu. Sau khi sang Đại Việt, họ được chúa Nguyễn chấp thuận cho lập làng cư trú và phân bổ theo năm nhóm địa phương: Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam, Hẹ<sup>21</sup>.

Cũng như các nhóm lưu dân người Việt ở Tây Nam bộ, thành phần di dân của người Hoa đa dạng: “Đa số họ là nông dân, thợ thủ công, còn lại là những thương nhân buôn bán đường dài từ Trung Quốc đến Việt Nam và các nước khác. Trong số di dân còn có một số binh lính và quan lại, họ vốn là những người từng phục vụ dưới triều Minh và không chịu tiếp tục cộng tác với nhà Thanh đương quyền. Những người này ra đi với một ý chí “phản Thanh phục Minh”, ... Lẫn trong số những di dân người Hoa đến Việt Nam cũng phải kể thêm một số ít những phần tử bất hảo, những kẻ trộm cướp, tội phạm trốn tránh sự truy nã của triều đình Trung Hoa.”<sup>22</sup> Trên vùng đất mới, cộng đồng người Hoa đoàn kết tương trợ lẫn nhau, đề cao các giá trị Nho giáo, những chuẩn mực đạo đức phong kiến và lòng trung thành, hiệp nghĩa, trừ gian. Người Hoa còn nhận thức chữ *tín* có thể giúp họ tạo được quan hệ tốt đẹp với cộng đồng dân cư trên quê hương mới.

#### **4. Sinh kế và nét đặc trưng về phong tục của người Việt, người Hoa ở Tây Nam bộ**

Trên diễn trình đến vùng đất mới chủ yếu người Việt và người Hoa đi bằng đường thủy. Trước hết vì hệ thống giao thông bộ lúc bấy giờ chưa thông suốt. Đèo, truông, đầm, phá là những thử thách. Thơ ca dân gian Bình Trị Thiên phản ánh hiện thực đó qua hai câu: “Thương em anh cũng muốn vô. Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam giang”. Hình ảnh cậu học trò Văn Hạc với những nổi gian truân trên đường thi Hội trong *Lều Chõng* của Ngô Tất Tố<sup>23</sup> là chứng thực. Thứ hai, đến vùng đất mới với bầu đoàn thể tử, bạn bè hàng

---

<sup>18</sup> Lu Quốc (2010) *Tìm hiểu đời sống kinh tế và văn hóa của người Hoa ở Sa Đéc (tỉnh Đồng Tháp) từ thế kỷ XVII đến năm 2008*, Luận văn Thạc sĩ, Tài liệu lưu trữ tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh, tr 22.

<sup>19</sup> PGS.TS Phan An (2005), *Người Hoa ở Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, tr 8.

<sup>20</sup> Xin xem thêm: Hòa thượng Thích Thiện Hoa (2015), *Phật học phổ thông, Quyển hai*, Nxb Tôn giáo, tr 76 – 82.

<sup>21</sup> Về người Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu xin xem thêm: Vương Hồng Sển(2012), *Ấn com mới, nói chuyện cũ: Hậu Giang – Ba Thắc, Chứng tích, nhân vật, đất đai thủy thổ của miền Nam cũ*, Nxb Trẻ, tr 50 – 62.

<sup>22</sup> PGS.TS Phan An, Sđd, tr 9 – 10. Tra cứu *Người Hoa ở Bình Dương - Lịch sử và hiện trạng* cũng cho biết thành phần người Hoa di cư đến miền Nam cũng tương tự, tr 20. Xin xem: <http://www.sugia.vn/> Truy cập ngày 31/03/2018.

<sup>23</sup> Dẫn lại Ngô Tất Tố, *Lều Chõng*. Xin xem: Nguyễn Thị Chân Quỳnh (2007), *Khoa cử Việt Nam, Tập hạ, Thi Hội – Thi Đình*, Nxb Văn học, tr 32 – 35.

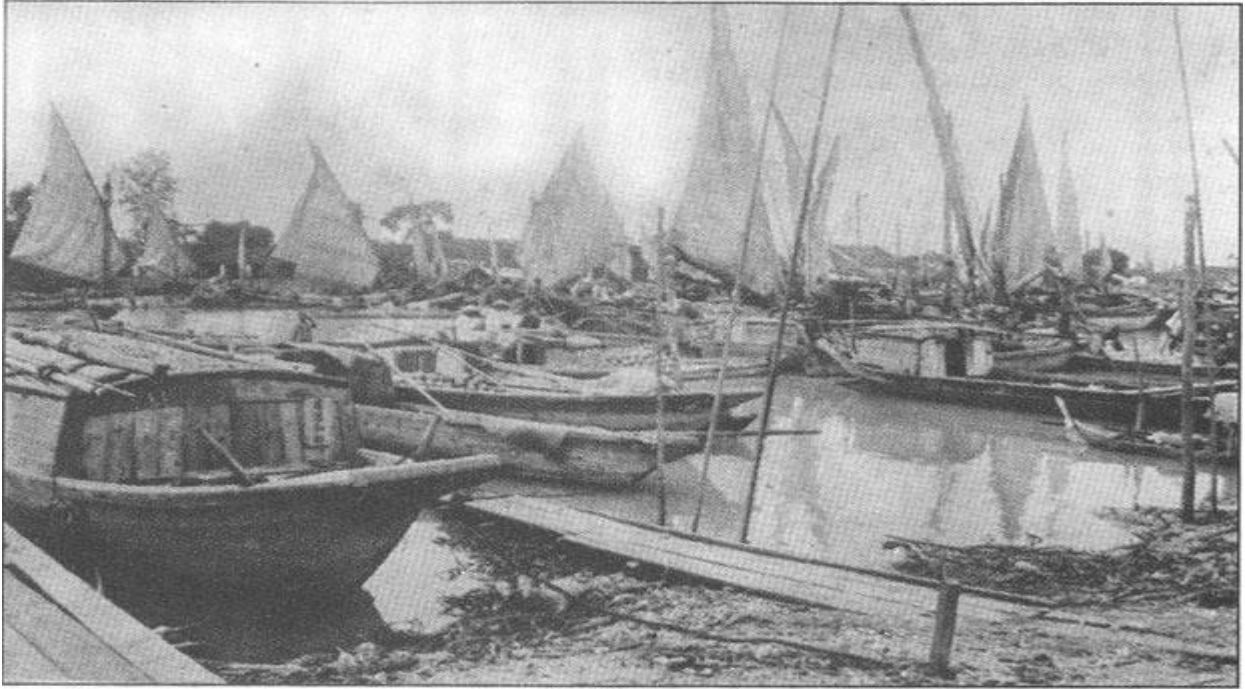
xóm, quan binh, ... nhất thiết phải sử dụng công cụ chuyên chở. Nghề đóng ghe bầu ở miền Trung đã phát huy hiệu quả rất tốt cho vấn đề. Trong nghiên cứu về chiếc ghe bầu xứ Quảng, Nguyễn Thanh Lợi viết: “Tên gọi ghe bầu xuất phát từ cái dáng bụng bầu tròn và con mắt trên đầu thuyền, bụng phình ra rất to để chứa được nhiều hàng hóa. Lái và mũi đều cơ động dễ dàng. Ghe có ba cột với cánh buồm lớn đơn giản, cuộn lại hoặc giương lên đều dễ. Về đặc điểm hình dáng và cấu trúc, ghe bầu thuộc thuyền có hai vỏ đầu nhọn, lô lái và lô mũi cong, dài, nhất là lô mũi. Có long cốt hoặc đáy bằng nan, trên là ván be ghép với nhau bằng chốt và mộng. Xả bằng xơ tre trộn dầu rái... Buồm hình tứ giác, có cạnh sau gấp 3-4 lần cạnh trước và buồm tam giác, cả hai chằm bằng lá đệm không có nẹp gỗ chạy ngang như kiểu buồm Trung Hoa. Ghe bầu sử dụng lái lồi, bánh lái cong theo lô lái, sâu dưới long cốt, có trục bánh lái trượt trong lô lái khoét rãnh bằng chốt sắt. Lòng ghe được phân thành từng khoang để chứa hàng. Bên trên khoang có mui đậy, làm thành từng tấm bằng tre đan. Tuy có nhiều kiểu khác nhau, nhưng căn bản đây là loại thuyền hai đáy, vỏ nhọn, có mũi và lái cong, cao hoặc trục mũi và trục lái thẳng, dài khác thường. Thuyền có mui làm bằng sợi đan. Điểm đặc biệt là bánh lái đặt ở khoang kế đuôi thuyền [...] Từ thế kỷ XVII-XVIII, ghe bầu đã góp phần trong việc đưa những lưu dân người Việt vào khai phá đất Gia Định mà Lê Quý Đôn đã nhắc đến trong Phủ biên tạp lục. Nhiều người đã khởi đầu hành trình mở đất bằng chiếc ghe bầu. Trên chiếc ghe bầu nhỏ bé của mình, họ mang theo những thứ thiết yếu như gạo, mắm muối, công cụ... rồi cứ thế men theo bờ biển mà đi vào phía nam. Lưu dân từ Quảng Nam, Quảng Ngãi đi thẳng vào Mỹ Tho, Bến Tre bằng ghe bầu mà không cần phải ghé qua Bà Rịa, Đồng Nai như trường hợp đi trên đường bộ. Nếu cản trở về thăm quê thì họ cũng đi bằng đường biển. Đi bằng phương thức này vừa nhanh vừa an toàn hơn so với đường bộ.”<sup>24</sup>

Mạc Cửu đến Hà Tiên năm 1671 không thấy mô tả về ghe thuyền. Năm Kỷ Mùi 1679, 50 chiến thuyền chở hơn 3.000 quân của Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên vượt biển đến cửa Tư Dung và Đà Nẵng chắc chắn phải là loại lớn. Bình quân mỗi thuyền sức chở 60 người. Đặc biệt, nhà sư Thích Đại Sán năm 1695 đến Thuận Hóa bằng tàu biển chờ sẵn ở Hoàng Phố, tàu “Đông Mông”. Từ đò đất, “ngựa mặt trông lên, phải bắc thang mới lên được [...] Trên thuyền bốn năm trăm người, hàng hóa ngổn ngang..”<sup>25</sup> cho thấy phương tiện này lớn gần 10 lần so với chiến thuyền của nhóm di thần nhà Minh trước đó. Từ những sử liệu ít ỏi như trên, khó có thể cung cấp thông tin chi tiết về ghe thuyền của người Hoa khi đến Tây Nam bộ, nhưng có điều chắc chắn phải là loại nhỏ gọn, vững chắc, vượt sóng tốt chứ không thể to lớn như tàu Đông Mông của Thạch Liêm Đại sư.

---

<sup>24</sup> Nguyễn Thanh Lợi, *Ghe bầu xứ Quảng*, Tạp chí Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng, xem: <http://dised.danang.gov.vn/LinkClick.aspx?fileticket=RwwW%2Bzr6Hx0%3D&tabid=61> Truy cập ngày 02/4/2018.

<sup>25</sup> Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại ký sự, Sử liệu nước Đại Việt thế kỷ XVII*, Viện Đại học Huế - Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam xuất bản, tr 20 – 21.



Ghe bầu trên kinh Tàu Hù

(Nguồn: Đặc sản miền Trung)

Sau khi đất vùng đất mới, các nhóm người Việt tập trung khai phá trước tiên ở những giong, gò và cù lao. Nơi đây địa hình cao ráo, đất phù sa màu mỡ, sông sâu nước chảy (thông lưu quán khái) thuận tiện cho sinh hoạt của con người, chăn nuôi gia súc và trồng trọt. Tra cứu *Nam Kỳ địa hạt tổng thôn danh hiệu mục lục* nhận thấy nhiều minh chứng. Cụ thể ở các hạt Long Xuyên, tổng Phong Thạnh Thượng gồm 7 thôn, trong đó 5 thôn: An Phú, An Phong, An Thành, Bình Thành, Tân Thạnh thuộc tả ngạn sông Tiền (huyện Tam Nông, Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp) và 2 thôn Tân Châu, Tân Phú thuộc hữu ngạn sông Tiền (tỉnh An Giang). Hạt thôn Long Khánh, tổng An Thành, hạt Sa Đéc là vùng cù lao Tản dù xưa. Đây là những làng được thành lập sớm của người Việt, trên vùng đất ven sông Tiền và xứ cù lao, các làng trên có chép trong *Gia Định thành thông chí, Đại Nam nhất thống chí*.

Về sinh kế, ở các thế kỷ XVI – XVII, trong bối cảnh di dân đến Tây Nam bộ, phương thức sinh sống của người Việt chủ yếu là nông nghiệp. Trên vùng đất mới, họ vỡ đất làm ruộng. Trong canh tác, người dân chia hai loại: “Sơn điền là loại ruộng cao, nhiều cỏ kể cả những cây nhỏ [...] Thảo điền hay ruộng cỏ ở nơi đất thấp.”<sup>26</sup> Trên các loại ruộng đó, người Việt trồng lúa, nếp, hoa màu. Bên cạnh ruộng lúa còn có vườn cau phía trước và cây ăn quả xung quanh nhà. Người Việt trồng cau rất nhiều, trở thành một loại nông sản xuất khẩu quan trọng, hạt khô bán cho người Hoa làm chất phụ gia trong công nghệ nhuộm<sup>27</sup>, nên xuất hiện câu ngạn ngữ “Gia Định nhất thóc, nhì cau” là vì thế. Một số nơi

<sup>26</sup> Huỳnh Lứa, Sđd, tr 75.

<sup>27</sup> Theo Nguyễn Hữu Hiếu (2005), *Diễn trình văn hóa đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Thời đại, tr 65.

quá trũng thấp, canh tác không hiệu quả, lại do phương tiện kỹ thuật thời bấy giờ còn lạc hậu, “nên sinh hoạt kinh tế chủ yếu ở đây là khai thác các nguồn lợi tự nhiên: đánh bắt cá, ăn ong, đốn củi, đốt than, ... Trong đó, cá tôm là nguồn lợi lớn nhất.”<sup>28</sup> Đến cuối thế kỷ XVII đầu XVIII, sau khi ổn định hành chính ở Tây Nam bộ, để thu thuế khai thác nguồn lợi thủy sản, chúa Nguyễn lập sở thủy lợi và trung châu. Tên gọi Sở Thượng, Sở Hạ (Hồng Ngự, Đồng Tháp) còn tồn tại đến ngày nay là chứng tích hai sở thu thuế nói trên.

Phong tục nghĩa là “thói quen đã ăn sâu vào đời sống xã hội, được mọi người công nhận và làm theo.”<sup>29</sup> Ở Tây Nam bộ, phong tục người Việt và người Hoa rất phong phú, đa dạng. Trong đó nét đặc trưng nhất và có điểm tương đồng chúng tôi khảo sát hôn lễ.

Ở lễ cưới người Việt, phân nghi thức gồm 3 lễ chính (trước là 6 lễ): Lễ dạm ngõ (Vấn danh); Lễ hỏi (Đính hôn); Lễ cưới (Thành hôn-Đàng trai/ Vu quy-Đàng gái). Về ý nghĩa, ngoài mục đích duy trì nòi giống còn nhằm kinh tế, đảm bảo tính hợp pháp, tính thiêng liêng<sup>30</sup>. Liên quan lễ cưới, một chuyên khảo về văn hóa Tây Nam bộ có so sánh với các vùng miền khác: “Gia đình người Việt ở Tây Nam Bộ không chỉ tiếp nhận con dâu theo tính chất của một gia đình phụ quyền thông thường. Khác với miền Trung và miền Bắc, gia đình người Việt ở Tây Nam Bộ còn được mở rộng bởi sự có mặt của con rể. Hiện tượng ở rể có ở khắp nơi từ Bắc chí Nam, nhưng phổ biến nhất là ở Tây Nam Bộ [...] Với sự xuất hiện của con rể như một thành viên chính thức của gia đình, nông thôn người Việt vùng Tây Nam Bộ đã mang một không khí dân chủ đậm nét. Chất keo gắn kết gia đình người Việt vùng Tây Nam Bộ đã không còn là nề nếp gia phong theo kiểu Nho giáo như ở Bắc Bộ, mà là thứ tình cảm tự nhiên xuất phát từ tận đáy lòng.”<sup>31</sup>

Người Hoa đến Tây Nam bộ sau người Việt, được chúa Nguyễn cho định cư ở Mỹ Tho và Đồng Nai. Đến cuối thế kỷ XVII, do nạn chiến tranh Tây Sơn – chúa Nguyễn, Mỹ Tho và Đồng Nai bị tàn phá, người Hoa đã xuôi về vùng Bến Nghé tiếp tục mưu sinh và đã lập làng Minh Hương (thuộc Quận 5 TP. Hồ Chí Minh nay). Đây là một trong những cộng đồng dân cư xuất hiện sớm của người Hoa ở Nam bộ, cùng với cộng đồng Hoa kiều ở Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ, An Giang thuộc Tây Nam bộ.

Đến thế kỷ XVIII, do số lượng người Hoa nhập cư ngày càng đông, làng Minh Hương không thể tiếp tục quản lý, năm 1787, chúa Nguyễn cho lập tổ chức “*Bang*” của những người cùng địa phương, chung phương ngữ; “*Hội*” của những người cùng họ (Tông thân hội) và cùng ngành nghề (Hội nghề nghiệp). Ngoài ra còn Hội đoàn tương tế, Hội đoàn văn hóa nhằm giúp đỡ nhau và tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao<sup>32</sup>.

Người Hoa không cư trú riêng biệt mà sống xen kẽ với các cộng đồng cư dân Việt, Chăm, Khmer, ... Tuy nhiên, trong đời sống kinh tế họ gắn kết theo những nhóm địa phương với đặc trưng ngành nghề. Nhóm Quảng Đông (người Quảng) chủ yếu kinh doanh tạp hóa (chạp phô); Nhóm Triều Châu (người Triều) phần lớn chế biến lương thực,

<sup>28</sup> Ủy ban Nhân dân Thị xã Hồng Ngự - Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp (2017), *Kỷ yếu 200 năm Vùng đất Hồng Ngự*, UBND Thị xã Hồng Ngự xuất bản, tr 49.

<sup>29</sup> Hoàng Phê (Chủ biên) (1994), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học – Nxb Giáo dục, tr 756.

<sup>30</sup> Xin xem: Nguyễn Hữu Hiếu, Sđd, tr 104 – 106. Có thể tham khảo thêm: Bạch Phần, Đám cưới ngày xưa, trong: Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp (2009), *Đồng Tháp Đất & Người, Tập 2*, Nxb Trẻ, tr 364 – 370.

<sup>31</sup> Trần Ngọc Thêm (Chủ biên) (2013), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, tr 159-160.

<sup>32</sup> Theo PGS.TS Phan An, Sđd, tr 41 – 48.

thực phẩm; Nhóm Phúc Kiến đa phần thầu xuất khẩu lúa gạo và phế liệu; Nhóm Hải Nam (Hải Nam) tập trung mở cửa hàng ăn uống; Nhóm người Hẹ chuyên doanh các sản phẩm y dược cao đơn hoàn tán<sup>33</sup>. Sự phân nhóm hoạt động kinh tế như trên chỉ mang tính tương đối. Khảo sát tại thị xã Hồng Ngự thấy Tiệm thuốc Bắc Cao Hòa Đường, bảng hiệu bên ngoài đề *Triều Châu trật đả y quán* (潮州派遣食物), bên trong gắn bảng *Cao Võ Sĩ dược phòng* (高武术药店) của ông Cao Kiếm Anh (thường gọi Cao Võ Sĩ) chuyên điều trị chấn thương và xem mạch bốc thuốc. Ông cho biết thuộc nhóm người Triều nhưng không kinh doanh lương thực như phần đông người cùng nhóm mà hành nghề y thuật – đặc trưng hoạt động kinh tế của người Hẹ<sup>34</sup>.

Phong tục cưới của người Hoa ở Tây Nam bộ mang nét đặc trưng riêng, tuy nhiên cũng có nét tương đồng với người Việt, gồm 6 bước (lục lễ): Nạp thái (dạm hỏi); Vấn danh; Nạp cát; Thỉnh kỳ (đính hôn); Nạp tế; Thân nghinh (lễ cưới)<sup>35</sup>. Đáng lưu ý là khi kết hôn, sẽ không lấy người cùng họ hoặc cùng nhóm ngôn ngữ. Người Hoa Phúc Kiến và Quảng Đông sẽ không kết hôn với người Triều Châu<sup>36</sup>. Trong lễ cưới của người Triều Châu, một chi tiết mang tính tập tục cổ truyền là bên cạnh các vật phẩm nhà trai mang sang nhà gái, có một trái cau duy nhất, theo nghĩa người vợ phải là vợ của một người<sup>37</sup>.

Một đặc thù trong hôn lễ người Hoa “Người Hoa có thể cưới vợ Việt nhưng hiếm khi họ gả con gái người Hoa cho người bản xứ (Việt, Khơ me).”<sup>38</sup> Tại sao? Có ý kiến cho rằng đây là một biểu hiện còn sót lại của tư tưởng “Thiên triều” – “thuộc quốc”, với tư duy dân tộc chủ nghĩa “con gái Hoa chỉ sinh con cho người Hoa”<sup>39</sup>. “Dù vậy trong quá trình cộng cư dài hàng bao thế kỷ, cũng đã xuất hiện một số hôn lễ đi ngược các quy định thói quen truyền thống bất thành văn trên, nhưng chưa trở nên phổ biến để có thể phá vỡ thói quen cũ, hình thành nếp hôn nhân mới, nhưng trong xu thế hội nhập hiện nay, tính chất thông thoáng tự do, tự chủ sẽ là chủ đạo trong quá trình tìm kiếm hôn nhân cho giới trẻ người Hoa ...”<sup>40</sup>

## 5. Lời kết

Nam bộ nói chung và Tây Nam bộ nói riêng, từ cuối thế kỷ XVI đầu XVII do tránh nạn chiến tranh phong kiến một số nhóm lưu dân người Việt đầu tiên đã đặt chân lên vùng đất mới. Tiếp sau đó, mất mùa đói kém liên tiếp xảy ra, tề tham quan ô lại, cường hào địa chủ áp bức bóc lột nên một số mới lại lên đường vào phương Nam. Đến giữa thế kỷ XVII đầu XVIII, để tăng thêm nhân tài vật lực chống lại Tây Sơn, các chúa Nguyễn đã chiêu mộ dân nghèo, kể cả người giàu cùng với binh lính tiền hành công cuộc mở đất. Theo đó còn có một ít phần tử bất hảo, tù phạm bị phát vãng. Ở Trung Quốc, vì

<sup>33</sup> Xin xem thêm: PGS.TS Phan An (2005), Sđd, tr 19 – 20.

<sup>34</sup> Buổi nói chuyện ngày 03/4/2018 tại hiệu thuốc Bắc Cao Hòa Đường, số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, khóm 3, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Xin cảm ơn ông Cao Kiếm Anh đã tiếp chuyện và hỗ trợ chuyển ngữ.

<sup>35</sup> Xin xem thêm: PGS.TS Phan An (2005), Sđd, tr 69 – 70.

<sup>36</sup> TS. Trần Hồng Liên (2005), *Văn hóa người Hoa ở Nam Bộ, Tín ngưỡng – Tôn giáo*, Nxb Khoa học xã hội, tr 205.

<sup>37</sup> TS. Trần Hồng Liên (2005), Sđd, tr 184.

<sup>38</sup> Lu Quốc, Sđd, tr 73.

<sup>39</sup> Vấn đề này được Học viên Cao học Lu Quốc trả lời câu hỏi của TS. Ngô Văn Bé, Cán bộ phản biện trong Hội đồng bảo vệ Luận văn Thạc sĩ, khóa 2007 – 2010, tại Trường Đại học Đồng Tháp.

<sup>40</sup> Lu Quốc, Sđd, tr 73.

đói nghèo, trốn chiến tranh, sự thất bại của phong trào “phản Thanh, phục Minh” đã đưa các nhóm lưu dân người Hoa đến Nam bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trên bước đường mở cõi, người Việt và người Hoa chung sống chan hòa, giao thiệp thân thiện với các tộc người trên địa bàn cư trú. Lịch sử hình thành vùng đất “lục châu”<sup>41</sup> gắn liền với công lao khai mở của cả cộng đồng các tộc người, trong đó người Việt giữ vai trò chủ đạo. Bởi vì, thời bấy giờ cộng đồng Khmer cổ với địa bàn vô cùng rộng lớn, họ không có đủ lực lượng, khả năng và điều kiện để khai phá, chinh phục miền châu thổ khi ấy đang còn là chằm phá sinh lầy, đầy cỏ lác. Vùng đất tiềm năng này chỉ thực sự được đánh thức bởi các nhóm lưu dân người Việt đến đây vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVII. Từ những giồng gò, người Việt tiên xuống vùng trũng thấp, đương đầu với thử thách khắc nghiệt của tự nhiên, quần tụ gắn bó hỗ trợ lẫn nhau biến rừng hoang bãi lầy thành xóm làng trù phú, đồng ruộng phì nhiêu<sup>42</sup>.

Người Hoa đến Tây Nam bộ trong hoàn cảnh tương tự như người Việt. Sự “tích hợp”<sup>43</sup> của Hà Tiên và Mỹ Tho vào đồng bằng sông Cửu Long là đóng góp to lớn của họ. Hoạt động buôn bán tập nập của Mỹ Tho đại phố và từ bảy xã thôn trở thành trung tâm kinh tế phồn thịnh mang tên trấn Hà Tiên là công lao của những “Các chú / Khách trú” như cách gọi triu mến của người Việt dành cho họ. Cùng với đó, người Hoa cũng đã đổ xương máu chống quân Xiêm bảo vệ vùng đất mới phương Nam.

Trong cuộc mưu sinh, bằng tính thông minh, sáng tạo các tộc người Việt, Hoa đã giao thoa văn hóa với các cộng đồng tộc người khác trên địa bàn, hình thành nên tính cách văn hóa của người dân miền Tây Nam bộ. Đó là: tính sông nước, trọng nghĩa, bộc trực, bao dung, thiết thực, mở và tính hệ thống<sup>44</sup>. Chiếc khăn rằn, cù nèo, cây phảng, cái cà ràng không còn là của riêng người Khmer; Kẹo mè láo, cải xá bầu, Lạp xưởng, xá xíu, hủ tấu của người Hoa thực khách Việt cũng rất chuộng; Chiếc áo bà ba, quần lãnh Mỹ a, món phở hay rượu đế của người Việt cũng được các tộc người miền Tây ưa thích. Từ đó tạo nên tính đa dạng trong thống nhất về tính cách người dân Nam bộ nói chung và cư dân đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Kết quả đó khởi đầu từ các cuộc di dân đến vùng đất mới cách nay hơn 300 năm của người Việt và Hoa, được ghi nhận trang trọng trong lịch sử bằng cụm từ “công cuộc mở đất”.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Thị Kim Chuyên (Chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, Tập I, Điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
2. Huỳnh Lứa (Chủ biên) (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.

---

<sup>41</sup> Chữ dùng của GS. Nguyễn Văn Trung. Xin xem: Nguyễn Văn Trung (2015), *Hồ sơ về Lục Châu học – Tìm hiểu con người ở vùng đất mới*, Nxb Trẻ.

<sup>42</sup> Xin xem Trần Đức Cường (Chủ biên) (2016), *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ (Từ khởi thủy đến năm 1945)*, DT books – Nxb Khoa học xã hội, tr 142 – 146.

<sup>43</sup> Từ dùng của TS. Trần Thuận. Xin xem: Trần Thuận (2014), *Nam Bộ vài nét lịch sử - văn hóa*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ, tr 5.

<sup>44</sup> Xin xem Trần Ngọc Thêm, *Sđd*, tr 647 – 837.

3. Chu Đạt Quan (2017), *Chân Lạp phong thổ ký*, Hà Văn Tấn dịch, DT books – Nxb Thế giới.
4. Đặng Văn Thắng (Chủ biên) (2016), *Các tiểu quốc thuộc vương quốc Phù Nam ở Nam Bộ*, Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, Tập IV, Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
6. Đỗ Quỳnh Nga (2013), *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
7. GS. Phan Huy Lê – PGS. TS. Đỗ Bang (Đồng chủ biên) (2014), *Nguyễn Hoàng – Người mở cõi*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
8. Phan Thị Yến Tuyết (2016), *Đời sống xã hội – kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
9. GS.Trương Hữu Quýnh-GS.Đình Xuân Lâm-PGS.Lê Mậu Hãn (2001), *Đại cương lịch sử Việt Nam. Toàn tập*, Nxb Giáo dục.
10. Đinh Đức hầu Vũ Thế Dinh (2006), *Mạc thị gia phả*, bản dịch Nguyễn Khắc Thuần, Nxb Giáo dục.
11. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập một, Nxb Giáo dục.
12. Lê Quý Đôn (1972), *Phủ biên tạp lục, Tập I, Quyển 1, 2, 3*, bản dịch Lê Xuân Giáo, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản.
13. Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương (2010), *Người Hoa ở Bình Dương - Lịch sử và hiện trạng*. <http://www.sugia.vn/>
14. Ủy ban Nhân dân Thành phố Cao Lãnh – Ban Quản lý đền thờ Ông Bà Đỗ Công Tường (2014), *Ông Bà Đỗ Công Tường và Thành phố Cao Lãnh*, Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp xuất bản.
15. Lu Quốc (2010) *Tìm hiểu đời sống kinh tế và văn hóa của người Hoa ở Sa Đéc (tỉnh Đồng Tháp) từ thế kỷ XVII đến năm 2008*, Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Vinh.
16. PGS.TS Phan An (2005), *Người Hoa ở Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội.
17. Hòa thượng Thích Thiện Hoa (2015), *Phật học phổ thông, Quyển hai*, Nxb Tôn giáo.
18. Vương Hồng Sên(2012), *Ấn com mới, nói chuyện cũ: Hậu Giang – Ba Thắc, Chứng tích, nhân vật, đất đai thủy thổ của miền Nam cũ*, Nxb Trẻ.
19. Nguyễn Thị Chân Quỳnh (2007), *Khoa cử Việt Nam, Tập hạ, Thi Hội-Thi Đình*, Nxb Văn học.
20. Nguyễn Thanh Lợi, *Ghe bầu xứ Quảng*, Tạp chí Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng.
21. Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại kỷ sự, Sử liệu nước Đại Việt thế kỷ XVII*, Viện Đại học Huế - Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam xuất bản.
22. Nguyễn Hữu Hiếu (2005), *Diễn trình văn hóa đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Thời đại.
23. Ủy ban Nhân dân Thị xã Hồng Ngự - Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp (2017), *Kỷ yếu 200 năm Vùng đất Hồng Ngự*, UBND Thị xã Hồng Ngự xuất bản.
24. Hoàng Phê (Chủ biên) (1994), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học – Nxb Giáo dục.
25. Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp (2009), *Đồng Tháp Đất & Người, Tập 2*, Nxb Trẻ.

26. Trần Ngọc Thêm (Chủ biên) (2013), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ.
27. TS. Trần Hồng Liên (2005), *Văn hóa người Hoa ở Nam Bộ, Tín ngưỡng – Tôn giáo*, Nxb Khoa học xã hội.
28. Nguyễn Văn Trung (2015), *Hồ sơ về Lục Châu học – Tìm hiểu con người ở vùng đất mới*, Nxb Trẻ.
29. Trần Đức Cường (Chủ biên) (2016), *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ (Từ khởi thủy đến năm 1945)*, DT books – Nxb Khoa học xã hội.
30. Trần Thuận (2014), *Nam Bộ vài nét lịch sử - văn hóa*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ.
31. Tư liệu điền dã của tác giả.